

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; số 49/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi điểm d, khoản 1, Điều 2; điểm a, khoản 2, Điều 3; điểm a, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 511/VPUB-TCĐNC ngày 20/02/2025 về việc thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phụ trách, điều hành hoạt động của Sở;

Xét văn bản số 24-02/CV-PT ngày 24/02/2025 của Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Phú Thanh về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường cho Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí, dịch vụ mạ kẽm nhúng nóng và sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Phú Thanh, địa chỉ trụ sở

chính tại tổ 6, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí, dịch vụ mạ kẽm nhúng nóng và sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp” tại Cụm công nghiệp Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí, dịch vụ mạ kẽm nhúng nóng và sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-2.9, Cụm công nghiệp Lê Hồ, phường Lê Hồ, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0700787914 đăng ký lần đầu ngày 21/3/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/01/2025. Nơi cấp Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700787914

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cột thép và xà điện dùng để kéo, đỡ, néo dây điện (mã ngành 2511); Dịch vụ mạ kẽm nhúng nóng (mã ngành 2592) và sản xuất các sản phẩm nội thất cao cấp từ nhựa Plastic (mã ngành 2220).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích của dự án: 12.333,8 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 00133142 do Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/02/2025).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất hoạt động: Sản xuất cột thép và xà điện dùng để kéo, đỡ, néo dây điện 1.000 tấn/năm; Sản phẩm nội thất cao cấp (*tấm ốp trần - tường PVC, chỉ tường – nẹp tường, phào chỉ trang trí từ nhựa Plastic*) với công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm; Dịch vụ mạ kẽm nhúng nóng 2.000 tấn/năm (*trong đó 50% phục vụ cho việc sản xuất của Công ty, 50% phục vụ cho các đơn vị khác*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm nội thất: Nguyên liệu (bột nhựa, bột màu, bột đá, phụ gia) → Trộn → Đùn ép, định hình → Cắt → Phủ bề mặt UV → Kiểm tra, đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất cơ khí: Nguyên liệu (*thép ống, thép góc, ... các loại*) → Cắt,

uốn, dập → Đột lỗ → Mài bavia → Chấn định hình bằng máy chấn CNC (*nếu chi tiết bản vẽ yêu cầu*) → Hàn → chuẩn bị sản phẩm cần mạ → Tẩy nhòen → Rửa sạch → Tẩy gỉ lần 1 → Tẩy gỉ lần 2 → Rửa sạch → Kiểm tra → Trợ dung → Sấy khô → Mạ kẽm → Làm nguội → Cromate → Kiểm tra → Đóng gói và xuất xưởng.

+ Quy trình mạ kẽm: Tiếp nhận sản phẩm từ khách hàng → Tẩy nhòen → Rửa sạch → Tẩy gỉ lần 1 → Tẩy gỉ lần 2 → Rửa sạch → Kiểm tra → Trợ dung → Sấy khô → Mạ kẽm → Làm nguội → Cromate → Kiểm tra → Đóng gói và xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Phú Thanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý nước thải, quản lý khí thải, chất thải và có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND thị xã Kim Bảng;
- UBND phường Lê Hồ;
- Công ty TNHH ĐTXD dịch vụ Việt Phát I (để phối hợp);
- Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Phú Thanh (để thực hiện);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng web);
- Lưu: VT, MT, HS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Nghiệp

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày.đêm; Nước thải sản xuất được thu gom xử lý tại trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 3 m³/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn chung bằng đường ống HDPE D200, L=52m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm để xử lý. Dự án không xả nước thải ra môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn đầu nối của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ theo Phụ lục hợp đồng số 05.02/2024/PLHĐ/VPI-PT ngày 05/02/2025 giữa Công ty TNHH Đầu tư xây dựng dịch vụ thương mại Việt Phát I (là đơn vị quản lý vận hành hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ) và Công ty TNHH Đầu tư và sản xuất Phú Thanh. Do vậy, dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh xưởng 01 và khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh xưởng 02.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ quá trình mạ kẽm nhúng nóng.
- Nguồn số 05: Nước làm mát từ quá trình đun, ép nhựa (Nước làm mát được tuần hoàn tái sử dụng).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải là Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại 01 điểm đầu nối vào hồ ga thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Lê Hồ. Vị trí tuyến đường N2, hồ ga N2.21/N2.
- Tọa độ điểm đầu nối nước thải sau xử lý (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°):

X=2282524.74; Y=590620.57.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả thải cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn tiếp nhận của Cụm công nghiệp Lê Hồ, cụ thể như sau (theo phụ lục hợp đồng số: 05.02/2025/PLHD/VPI-PT ngày 05/02/2025):

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận nước thải của CCN Lê Hồ	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	Co-Pt	150	
3	pH	°C	6-9	
4	BOD ₅	mg/l	300	
5	COD	mg/l	500	
6	TSS	mg/l	250	
7	Asen	mg/l	0,045	
8	Thủy Ngân	mg/l	0,0045	
9	Chì	mg/l	0,09	
10	Cadimi	mg/l	0,045	
11	Crom (VI)	mg/l	0,045	
12	Crom (III)	mg/l	1	
13	Đồng	mg/l	2	
14	Kẽm	mg/l	3	
15	Niken	mg/l	0,18	
16	Mangan	mg/l	1	
17	Sắt	mg/l	5	
18	Tổng Xianua	mg/l	0,063	
19	Tổng Phenol	mg/l	0,09	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
21	Sunfua	mg/l	0,5	
22	Florua	mg/l	4,5	
23	Amoni	mg/l	20	
24	Tổng Nito	mg/l	40	
25	Tổng phốt pho	mg/l	15	
26	Clorua	mg/l	450	
27	Clo dư	mg/l	2	
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27	
30	Tổng PCBs	mg/l	0,0027	

31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	10.000	
32	Tổng hoạt động phóng xạ Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03): Nước thải được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại (thể tích 1 bể là 11 m³) và 01 bể tách mỡ thể tích 1,2m³ sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày.đêm.

- Đối với nước thải sản xuất (nguồn số 04): Nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 3 m³/ngày.đêm.

- Nước làm mát (nguồn 05): Nước làm mát từ quá trình đun, ép nhựa được tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn chung bằng đường ống HDPE D200, L=52m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ công suất 2.100 m³/ngày.đêm để xử lý, sau đó dẫn ra kênh A3-2-11 tại phường Đại Cường, thị xã Kim Bảng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải → Bể gom → Tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Hộp khử trùng → Đường ống HDPE D200 cùng nước thải sản xuất sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập chung của Cụm công nghiệp Lê Hồ.

- Công suất thiết kế: 7 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Viên nén khử trùng, Cơ chất, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng đứng → đường ống HDPE D200 cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải tập chung của Cụm công nghiệp Lê Hồ.

- Công suất thiết kế: 3 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAM, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Có nhật ký vận hành của hệ thống để kịp thời phát hiện nguyên nhân khi xảy ra sự cố. Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải. Bố trí nhân viên vận hành hệ thống đảm bảo vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật...

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Chủ dự án để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày.đêm.

- Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 3 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải (*trước xử lý*) tại bể gom của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày.đêm; 01 mẫu nước thải (*trước xử lý*) tại bể điều hòa của trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 3m³/ngày.đêm và 01 mẫu nước thải (*sau xử lý*) tại điểm đầu nối ra Cụm công nghiệp Lê Hồ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lê Hồ; không được xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định khoản tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực bể tẩy nhờn.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực bể tẩy gỉ lần 1.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực bể tẩy gỉ lần 2.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực bể trợ dung.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực sấy khô.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực bể mạ kẽm.
- Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực bể mạ Cromate.
- Nguồn số 08: Bụi và khí thải từ khu vực trộn và đùn hạt nhựa.
- Nguồn số 09: Khí thải từ khu vực phủ bề mặt UV.

2. Dòng khí thải xả, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X=2282541; Y=590644.

- Dòng khí thải số 02: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất (tương ứng với nguồn số 08, 09). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X=2282628; Y=590642.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: 25.000 m³/h.
- Dòng số 02: 20.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, Kp=0,9; Kv=1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=0,9, Kv=1)	QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B ⁽¹⁾		
I	Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất					Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	≤ 80		
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750	≤ 40		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870	≤ 100		
II	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng						
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-		
2	HCl	mg/Nm ³	45	-	≤ 5		
3	Flo (tính theo Florua)	mg/Nm ³	18	-	≤ 3		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750	≤ 80		

Ghi chú: ⁽¹⁾: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được áp dụng khi có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: Khí thải phát sinh tại khu vực bể tẩy nhòn, bể tẩy gỉ, bể trợ dung, sấy khô, bể mạ kẽm và bể mạ Cromate được thu gom bằng chụp hút và các đường ống thu gom khí, nhờ lực hút của quạt hút đưa về hệ thống xử lý khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng với công suất 25.000 m³/h.

- Nguồn số 08, 09: Bụi và khí thải phát sinh tại khu vực trộn và đùn hạt nhựa được thu gom bằng chụp hút và các đường ống thu gom khí, nhờ lực hút của quạt hút đưa về hệ thống xử lý khí thải từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất với công suất 20.000 m³/h. Bụi được thu gom xử lý như chất thải thông thường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng.

- Số lượng, vị trí: 01 hệ thống xử lý khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng.

- Quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn (theo hoạt động của nhà máy).

- Công suất: 25.000 m³/h.

- Vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ xưởng sản xuất sản phẩm nội thất

- Số lượng, vị trí: 01 bộ hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng sản xuất sản phẩm nội thất.

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn 08, 09) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Lọc bụi túi vải → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải và than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố thông thường xảy ra.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Chủ dự án để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải tại xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng, công suất 25.000 m³/h.

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại xưởng sản xuất sản phẩm nội thất, công suất 20.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 mẫu

- 01 mẫu tại ống thoát khí thải sau xử lý của xưởng mạ kẽm nhúng nóng.

- 01 mẫu tại ống thoát khí thải sau xử lý của xưởng sản xuất sản phẩm nội thất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đảm bảo các nồng độ ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định khoản tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh tại công đoạn cắt, đột, mài từ xưởng cơ khí (tầng 1 xưởng 01).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại công đoạn cắt, đột, mài từ xưởng cơ khí (tầng 1 xưởng 02).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh tại công đoạn sấy khô.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh tại công đoạn trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực đặt máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực đặt quạt hút khí thải từ xưởng sản xuất các sản phẩm nội thất.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực đặt quạt hút khí thải từ xưởng sản xuất mạ kẽm nhúng nóng.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X=2282563; Y=590634.
- Nguồn số 02: X=2282619; Y=590640.
- Nguồn số 03: X=2282542; Y=590634.
- Nguồn số 04: X=2282624; Y=590638.
- Nguồn số 05: X=2282557; Y=590651.
- Nguồn số 06: X=2282628; Y=590642.
- Nguồn số 07: X=2282541; Y=590644.
- Nguồn số 08: X=2282528; Y=590643.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	170203	150
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ thải	Rắn	180201	50
3	Hộp chứa mực in	Rắn	080204	5
4	Dầu bóng UV thải	Lỏng	170703	50
5	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Lỏng	180103	50
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	180102	100
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	190601	35
8	Than hoạt tính thải	Rắn	120706	200
9	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	Rắn	070106	156
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, xử lý khí thải	Lỏng	120202	60
11	Xi hàn thải	Rắn	070402	100
Tổng				956

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Tái chế	Xử lý
1	Bavia kim loại, sản phẩm cơ khí lỗi hỏng	1.000	-
2	Bụi kim loại từ quá trình gia công	-	10
3	Bụi thu gom từ quá trình trộn nguyên liệu đầu vào sản xuất nội thất	250	-
4	Sản phẩm nội thất lỗi hỏng thải bỏ	-	500
5	Túi vải thải bỏ	-	80
6	Bao bì đựng nguyên vật liệu đầu vào, bìa carton	500	-
7	Nilon (màng bọc sản phẩm) hỏng	30	-
8	Cặn từ quá trình làm mát nhựa sau đùn, ép	-	50
Tổng cộng		1.780	640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 29,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có dung tích 200 lít, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo ở bên ngoài thùng chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m², có tường bao, nền chống thấm, mái che, lắp đặt biển cảnh báo, dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định.

- Bố trí các thiết bị phòng cháy chữa cháy như: 01 bình phòng cháy chữa cháy, 01 thùng chứa cát và xẻng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: tại kho

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 11,7m², có tường bao, nền chống thấm, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có dung tích 60 lít, 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa: 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m², có tường bao, nền chống thấm, mái che.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.